

Đầu tư trực tiếp nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam sang Campuchia, Lào và Myanmar những năm gần đây

TRỊNH QUANG HƯNG*

Sự phát triển của khu vực doanh nghiệp của một quốc gia không chỉ thể hiện tại thị trường nội địa mà còn thể hiện trên thị trường quốc tế. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là một xu thế tất yếu và khách quan, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế trên tất cả các lĩnh vực của đất nước đang diễn ra mạnh mẽ. Tuy hoạt động đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là đầu tư sang một số thị trường trọng điểm của ASEAN như Campuchia, Lào, Myanmar (CLM) những năm qua của các doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển khích lệ nhưng nhìn chung vẫn bộc lộ nhiều hạn chế về quy mô cũng như hiệu quả đầu tư. Trong bối cảnh Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được thành lập vào ngày 31/12/2015, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội hơn nhưng cũng gặp không ít thách thức để tăng cường đầu tư vào CLM.

Sử dụng số liệu thống kê đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ nhiều nguồn khác nhau, bài viết dưới đây góp phần làm rõ hơn những thành tựu và hạn chế của đầu tư sang CLM của doanh nghiệp Việt Nam những năm gần đây. Bài viết cũng phân tích những cơ hội và thách thức đối với hoạt động đầu tư trực tiếp sang CLM của các doanh nghiệp Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Cộng đồng kinh tế ASEAN, Campuchia, Lào, Myanmar.

1. Khuôn khổ hợp tác đầu tư trong ASEAN và chính sách đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam

1.1. Khuôn khổ hợp tác đầu tư trong ASEAN

Mặc dù hoạt động đầu tư đã diễn ra từ lâu giữa các quốc gia ASEAN kể từ khi Hiệp hội được thành lập năm 1967 nhưng phải đến năm 1988, ASEAN mới thông qua hiệp định đầu tiên về đầu tư với tên gọi “Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư (AIGA)”. Hiệp định AIGA sau đó được sửa đổi vào năm 1996, bao gồm 13

điều khoản hướng đến mục đích bảo vệ nhà đầu tư thông qua áp dụng các quy tắc đối xử công bằng và bình đẳng trong đầu tư¹.

Khi quá trình hội nhập kinh tế khu vực diễn ra mạnh mẽ, ASEAN nhất trí cần có hiệp định về đầu tư mới phù hợp với tình hình thực tế hơn. Theo đó, tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế

¹ Bùi Thị Lan và Đoàn Quỳnh Thương (2014): “Những điểm mới theo quy định của Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, <http://tcdclp.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=45>, truy cập ngày 1/6/2016.

ASEAN lần thứ 30 ở Philippine (1998), các quốc gia thành viên của Hiệp hội đã ký kết "Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN (AIA)". AIA sau đó được nâng cấp đáng kể trong "Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA)" năm 2009, có hiệu lực chính thức vào năm 2012. ACIA gồm 49 điều khoản, 2 phụ lục và 1 danh sách bảo lưu, được xây dựng dựa trên 4 trụ cột cơ bản như sau: i) Bảo hộ đầu tư; ii) Tạo thuận lợi và hợp tác đầu tư; iii) Thúc đẩy môi trường đầu tư và tăng cường nhận thức; iv) Tự do hóa đầu tư. Tuy kế thừa nhiều nguyên tắc, mục tiêu của AIA và AIGA, Hiệp định ACIA vẫn có nhiều điểm khác biệt. *Thứ nhất*, ACIA dành sự ưu đãi ngay lập tức cho các nhà đầu tư ASEAN và các nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN với thời hạn môi trường đầu tư mở và tự do được rút ngắn vào năm 2015, thay vì 2020 như dự định ban đầu. Trong khi đó, AIA trước tiên dành ưu đãi cho các nhà đầu tư ASEAN, sau đó mới đến các nhà đầu tư nước ngoài tại ASEAN vào năm 2020. *Thứ hai*, các định nghĩa liên quan đến khu vực đầu tư ASEAN trong ACIA được nhìn nhận là toàn diện và phù hợp hơn với những hoạt động đầu tư đang tồn tại. *Thứ ba*, hoạt động tự do hóa đầu tư theo quy định của ACIA có phạm vi rộng lớn hơn nhiều so với quy định trong AIA và AIGA. *Thứ tư*, ACIA có những quy định chi tiết về trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với quốc gia thành viên.

Như vậy, với Hiệp định ACIA, Việt Nam và các quốc gia trong và ngoài ASEAN khác có một khuôn khổ pháp lý toàn diện và đáng tin cậy hơn nhằm thuận lợi hóa hoạt động đầu tư cũng như bảo đảm lợi ích chính đáng của doanh nghiệp khi đầu tư tại ASEAN. Cho đến nay, Hiệp định ACIA vẫn là khuôn khổ hợp tác đầu tư quan trọng nhất giữa các quốc gia ASEAN.

Chính sách đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đã bắt đầu ngay từ năm 1989, ngay sau khi Luật Đầu tư nước ngoài được Quốc hội thông qua. Trong những năm đầu, đầu

tư ra nước ngoài không được điều chỉnh dưới bất kỳ một văn bản pháp lý nào². Phải đến năm 1996, sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN, những chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Chính phủ Việt Nam mới được thể hiện trong Nghị quyết 01/NQ-TW ngày 18/11/1996 về hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Theo đó, Việt Nam chủ trương từng bước tính đến việc đầu tư ra nước ngoài. Tiếp đó, vào năm 1999, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/1999/ND-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam, cung cấp cơ sở pháp lý ban đầu cho việc đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam³.

Do hoạt động đầu tư ra nước ngoài ngày càng phong phú và phức tạp, vào năm 2005 Chính phủ ban hành Luật Đầu tư 2005, trong đó nội dung chương VIII của Luật đầu tư gồm các quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam. Để việc thực hiện Luật đầu tư được dễ dàng hơn, Chính phủ tiếp tục ban hành các Nghị định số 78/2006; Nghị định số 121/2007; Nghị định số 17/2009 gồm các quy định hướng dẫn đầu ra ra nước ngoài. Đặc biệt, vào tháng 2/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 236 về khuyến khích hoạt động đầu tư ra nước ngoài, đồng thời phê duyệt Đề án thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài đối với một số lĩnh vực ưu tiên và địa bàn trọng điểm.

Chủ trương đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tiếp tục được khẳng định tại Luật Đầu tư 2014. Cụ thể, nhà nước khuyến khích nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản lý và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Đối với các dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài lớn, các dự án yêu cầu áp dụng cơ

² Trương Tiến Sĩ (2009): "20 năm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam: Thực trạng và triển vọng", Tạp chí Công nghệ ngân hàng", Số 37, 4/2009.

³ Trần Nam Trung (2016): "Quản Lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư trực tiếp của Việt Nam sang Campuchia", Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 8, 04/2016.

chế chính sách đặc biệt sẽ cần phải được Quốc hội thông qua. Chính phủ cũng ban hành bổ sung Nghị định số 83/2015 quy định về đầu tư nước ngoài, góp phần tạo ra hành lang pháp lý quan trọng cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam⁴.

Các quốc gia láng giềng trong khu vực Đông Nam Á được xác định là những thị trường đầu tư ra nước ngoài trọng điểm của các doanh nghiệp Việt Nam. Quan điểm trên được thể hiện qua việc Chính phủ Việt Nam ban hành Quyết định số 482/2010 về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia và Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Chính phủ cũng ban hành Chỉ thị số 26/2013 về việc chấn chỉnh và nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư của nhà đầu tư tại Lào và Campuchia. Bên cạnh đó, để thúc đẩy hợp tác đầu tư giữa đôi bên, Việt Nam đã ký kết các Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Lào (1996), Myanmar (2000) và Campuchia (2001). Như vậy, dù còn nhiều tranh luận về việc liệu có nên khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài trong bối cảnh nền kinh tế đang cần rất nhiều vốn đầu tư, về mặt chủ trương, chính sách, Chính phủ khuyến khích hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam, nhất là tại các nước láng giềng trong khu vực như Lào và Campuchia và Myanmar.

2. Tình hình đầu tư trực tiếp sang Campuchia, Lào và Myanmar của doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua

Xu hướng đầu tư nội khối giữa các quốc gia ASEAN trong bối cảnh hình thành Cộng đồng kinh tế (AEC) ngày càng rõ nét và quan trọng đối với từng quốc gia thành viên ASEAN. Cụ thể, đầu tư nội khối ASEAN đã tăng từ 19,4 tỷ USD năm 2013 lên đến 24,4 tỷ USD năm 2014 và chiếm đến gần 20% tổng lượng vốn FDI đổ vào các quốc gia ASEAN⁵.

Việt Nam vừa là một nước nhận đầu tư từ các quốc gia trong khu vực lại vừa là nước có các dự án đầu tư tại các quốc gia ASEAN. Theo thống kê từ Ban thư ký ASEAN, vốn FDI từ các quốc gia ASEAN vào Việt Nam đã tăng từ 1,2 tỷ USD năm 2012 lên đến 1,5 tỷ USD năm 2014, tương đương gần 20% tổng FDI Việt Nam thu hút được⁶. Ở chiều ngược lại, Việt Nam đã đầu tư sang 9 quốc gia ASEAN với 524 dự án, tổng vốn đăng ký đạt trên 10 tỷ USD, tương đương 50,3% và 51,3% số dự án và lượng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam⁷. Đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam tại ASEAN chủ yếu tập trung vào các thành viên kém phát triển hơn trong khu vực. Tính đến ngày 31/12/2015, Việt Nam có hơn 420 dự án đầu tư tại CLM với tổng vốn đầu tư đạt hơn 8 tỷ USD, lần lượt chiếm trên 80% tổng số dự án và trên 70% tổng số vốn đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam tại ASEAN⁸. Tình hình đầu tư cụ thể của Việt Nam tại từng nước CLM được phân tích dưới đây.

Đầu tư trực tiếp sang Lào

Tính đến năm 2015, Việt Nam có hơn 250 dự án đầu tư sang Lào với tổng vốn đầu tư lũy kế đạt 3,5 tỷ USD. Về tỷ trọng, vốn đầu tư từ Việt Nam chiếm 16% tổng FDI vào Lào và chỉ đứng sau Trung Quốc, Thái Lan trong bảng xếp hạng các quốc gia đầu tư trực tiếp lớn nhất tại nước này (xem bảng 1). Trong khi đó, Lào hiện là nước Việt Nam đầu tư ra nước ngoài lớn nhất. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 của vốn đầu tư từ Việt Nam sang Lào ở mức 5%/năm.

⁴ Trần Nam Trung (2016): "Quản Lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư trực tiếp của Việt Nam sang Campuchia", Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 8, 04/2016.

⁵ ASEAN Secretariat (2015): "ASEAN Investment Report 2015", Jakarta: ASEAN Secretariat.

⁶ Dẫn theo cơ sở dữ liệu về FDI của ASEAN, xem thêm tại <http://www.asean.org/wp-content/uploads/2015/09/Table-25.pdf>, truy cập ngày 6/6/2016.

⁷ Nguyễn Văn Toàn (2016): "Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài: Rủi ro nằm ở việc không tuân thủ", <http://moitruongvadoisong.vn/2016/05/06/đầu-tu-cua-viet-nam-ra-nuoc-ngoai-rui-ro-nam-o-viec-khong-tuan-thu/>, truy cập ngày 7/6/2016.

⁸ Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

Bảng 1: Các quốc gia đầu tư trực tiếp lớn nhất tại Lào (tính đến 31/12/2015)⁹

Thứ tự	Quốc gia	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Trung Quốc	2561	5484,4	22,4
2	Thái Lan	834	4491,6	18,4
3	Việt Nam	265	3947,9	16,1
4	Malaysia	103	812,5	3,3
5	Hàn Quốc	291	752,1	3,1
6	Pháp	223	490,6	2,0
7	Nhật Bản	102	438,2	1,8
8	Hà Lan	16	434,4	1,8
9	Na Uy	6	346,4	1,4
10	Anh	54	201,8	0,8

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ dữ liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

Về cơ cấu đầu tư, đầu tư của Việt Nam sang Lào chủ yếu tập trung vào lĩnh vực năng lượng, thủy điện (26%); dịch vụ, hạ tầng (20%); nông, lâm nghiệp (23%); khai khoáng (19%); tài chính - ngân hàng (2%). Đáng chú ý, Việt Nam đã bắt đầu có nhiều dự án đầu tư sang Lào trị giá tương đối lớn như: Dự án thủy điện Xekaman 3 (311 triệu USD); dự án cụm công nghiệp mía đường và trung tâm nhiệt điện của Hoàng Anh Gia Lai (88 triệu USD); thỏa thuận cung cấp vốn tài chính của Ngân hàng BIDV cho các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng tại 2 tỉnh Hủa Phăn và Xiêng Khoảng (200 triệu USD); dự án xây dựng cơ sở hạ tầng sân bay tỉnh Attapeu và tỉnh Hủa Phăn của Hoàng Anh Gia Lai (110 triệu USD)¹⁰.

Đầu tư trực tiếp sang Campuchia

Mặc dù đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam sang Campuchia có dấu hiệu suy giảm thời gian qua, từ xấp xỉ 700 triệu USD năm 2011 giảm

xuống 298 triệu USD năm 2013 và 88 triệu USD năm 2015 nhưng có thể thấy đây là xu hướng sụt giảm chung của nhiều nhà đầu tư quốc tế tại Campuchia (xem Bảng 2). Thêm vào đó, trong giai đoạn 2011 - 2015, Việt Nam luôn nằm trong top 5 nhà đầu tư lớn nhất tại Campuchia với quy mô bình quân mỗi dự án đạt hơn 20 triệu USD. Kết quả là, tính đến 31/12/2015, Việt Nam đã có 172 dự án đầu tư trực tiếp tại Campuchia, với tổng vốn đăng ký đạt 3,3 tỷ USD, trong đó 151 dự án còn hiệu lực, trị giá 3,1 tỷ USD.

Về lĩnh vực đầu tư tại Campuchia, các lĩnh vực thu hút nhiều vốn đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam là nông, lâm nghiệp (54%); năng lượng (27%); tài chính - ngân hàng và bảo hiểm (8,7%); và bưu chính, viễn thông (5,1%)¹¹. Một số dự án đầu tư lớn của các doanh nghiệp Việt Nam vào Campuchia thời gian qua có thể kể đến như Dự án Bệnh viện Chợ Rẫy-Phnom Penh (90 triệu USD); Dự án trồng cao su tại Campuchia của Công ty An Đông Mía (80 triệu USD); Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Năm Sao Campuchia (65 triệu USD).

⁹ Trong các thống kê về đầu tư trực tiếp được công bố bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, vốn FDI bao gồm cả lượng vốn đầu tư từ chính các doanh nghiệp Lào. Tuy nhiên, trong bảng trên, tác giả không xếp đầu tư của Lào vào bảng xếp hạng các quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Lào.

¹⁰ Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Lào - AVIL (2016): "Báo cáo tình hình hợp tác kinh tế Việt Nam-Lào giai đoạn 2011-2015 và định hướng hợp tác giai đoạn 2016 - 2020", xem thêm tại <http://avil.com.vn/>, truy cập ngày 7/6/2016.

¹¹ Lê Minh Điển (2016), "Thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2016-2020", <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/92-6012-thuc-day-hop-tac-kinh-te-thuong-mai-va-dau-tu-giua-viet-nam-va-campuchia-giai-doan-2016-2020.html>, truy cập ngày 8/6/2016.

Bảng 2: Các quốc gia đầu tư trực tiếp lớn nhất tại Campuchia (năm 2011 và năm 2015)¹²

Thứ tự	2011			2015		
	Quốc gia	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Quốc gia	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Trung Quốc	1741,3	30,5	Trung Quốc	856,5	18,6
2	Việt Nam	683,4	11,9	Anh	138,0	3,0
3	Anh	245,1	4,3	Singapore	100,2	2,1
4	Malaysia	239,4	4,2	Việt Nam	88,3	1,9
5	Hàn Quốc	165,8	2,9	Malaysia	74,0	1,6
6	Hoa Kỳ	140,7	2,4	Nhật Bản	58,8	1,2
7	Nhật Bản	65,5	1,1	Thái Lan	54,2	1,1
8	Australia	24,5	0,4	Hàn Quốc	9,6	0,2
9	Singapore	15,9	0,2	Canada	8,7	0,1
10	Các nước khác	2736	0,4	Các nước khác	23,9	0,5

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu của Hội đồng phát triển Campuchia (CDC), Ủy ban đầu tư Campuchia (CIB) và Ủy ban khu kinh tế đặc biệt Campuchia (CSEZB).

Đầu tư trực tiếp sang Myanmar

Theo sau những cải cách chính trị - kinh tế quan trọng của Myanmar là sự gia tăng nhanh chóng của dòng vốn FDI đổ vào nước này những năm gần đây. Theo số liệu công bố của DICA, lượng vốn FDI vào Myanmar đã tăng từ 1,9 tỷ USD năm 2010 lên tới 8 tỷ USD năm 2014 và 9,4 tỷ USD năm 2015. Bảng 3 cho thấy, các quốc gia đầu tư lớn nhất tại Myanmar tính đến năm 2015 là Trung Quốc (15,4 tỷ USD), Singapore (11,8 tỷ USD) và Thái Lan (10,3 tỷ USD). Việt Nam đứng ở vị trí thứ 10 trong danh sách các quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Myanmar với 10 dự án có tổng giá trị đăng ký đạt gần 700 triệu USD. Đáng chú ý, đầu tư của Việt Nam vào Myanmar là cao nhất trong

năm 2012 (đạt gần 320 triệu USD) sau khi Myanmar kết thúc giai đoạn cầm quyền của chính quyền quân sự và thay thế bằng chính quyền dân sự.

Phần lớn các dự án của doanh nghiệp Việt Nam tại Myanmar tập trung vào lĩnh vực xây dựng và dịch vụ lưu trú. Trong đó, chỉ riêng dự án xây dựng tổ hợp mua sắm, văn phòng và chung cư với vốn đăng ký hơn 400 triệu USD của Hoàng Anh Gia Lai tại thành phố Yangon đã chiếm đến trên 60% tổng vốn đầu tư của Việt Nam sang Myanmar. Ngoài ra, đầu tư của Việt Nam sang Myanmar còn bao gồm một số dự án đầu tư khác với quy mô nhỏ hơn của Tập đoàn VNPT, Tập đoàn FPT trong lĩnh vực viễn thông hay dự án xây dựng chung cư của Công ty địa ốc Hòa Bình.

¹² Tương tự, tác giả không đưa đầu tư của doanh nghiệp Campuchia vào bảng xếp hạng các quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Campuchia.

Bảng 3: Các quốc gia đầu tư trực tiếp lớn nhất tại Myanmar (tính đến hết 31/12/2015)

Thứ tự	Quốc gia	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Trung Quốc	115	15418,3	26,1
2	Singapore	189	11817,6	19,9
3	Thái Lan	90	10352,3	17,5
4	Hồng Kông (Trung Quốc)	117	7271,5	12,3
5	Anh	82	4058,6	6,8
6	Hàn Quốc	122	3396,4	5,7
7	Malaysia	52	1662,6	2,8
8	Hà Lan	13	981,9	1,6
9	Ấn Độ	22	730,6	1,2
10	Việt Nam	10	691,5	1,1

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ Ban Giám đốc Quản lý đầu tư và doanh nghiệp (DICA) của Myanmar.

3. Một vài nhận xét và kết luận

Việc Việt Nam thường xuyên nằm trong nhóm các quốc gia đầu tư lớn nhất vào CLM những năm qua minh hoạt rõ nét cho sự phát triển và lớn mạnh của doanh nghiệp Việt Nam tại khu vực, trong bối cảnh sự cạnh tranh về đầu tư sang CLM giữa Việt Nam với các quốc gia ASEAN khác như Thái Lan, Malaysia, Singapore cũng như với các quốc gia bên ngoài khu vực như Trung Quốc, Nhật Bản ngày càng lớn hơn. Cùng với sự gia tăng về thương mại song phương, tăng trưởng đầu tư của Việt Nam vào CLM nhìn chung đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực của những nước này.

Chiến lược đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam đối với từng nước là khá đa dạng, phù hợp với thế mạnh của doanh nghiệp và nhu cầu thu hút đầu tư của CLM. Chẳng hạn, đầu tư của Việt Nam sang Lào chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp năng lượng, đặc biệt là điện năng bởi nhu cầu về điện năng phục vụ cho sản

xuất, kinh doanh ở Lào là rất lớn. Đầu tư từ Việt Nam sang Campuchia lại tập trung vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp vì Campuchia có quỹ đất rộng và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, trong khi đầu tư sang Myanmar tập trung vào lĩnh vực xây dựng bởi nhu cầu về nhà ở tại các thành phố lớn ở nước này đang tăng lên nhanh chóng. Ngoài ra, bên cạnh vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước, đầu tư của khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam sang CLM ngày càng tăng, điển hình là tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai với các dự án đầu tư xây dựng tổ hợp thương mại tại Myanmar, các dự án trồng cây công nghiệp tại Campuchia và Lào. Điều này phản ánh sự lớn mạnh của khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong khu vực thời gian qua.

Tuy vậy, hoạt động đầu tư sang CLM của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế, khó khăn, xuất phát từ bản thân doanh nghiệp cũng như từ nước sở tại. Trong đó, hạn chế lớn nhất là việc triển khai dự án còn chậm, vốn đầu tư thực hiện vẫn còn thấp. Thêm vào đó, hoạt

động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam chưa có tính liên kết cao với nhau, đồng thời các doanh nghiệp chưa chú trọng đúng mức đến vấn đề môi trường trong quá trình đầu tư. Những cáo buộc về tác động xấu đến môi trường trong các dự án đầu tư của Hoàng Anh Gia Lai và Tập đoàn Cao su Việt Nam tại Lào và Campuchia ít nhiều ảnh hưởng không tích cực đến uy tín của các doanh nghiệp Việt Nam. Một hạn chế khác nữa là, tuy quy mô bình quân mỗi dự án tăng lên nhưng vẫn là tương đối nhỏ nếu so với các quốc gia khác như Thái Lan, Singapore hay Trung Quốc, điều này phản ánh năng lực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam còn chưa cao.

Có nhiều yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động đầu tư chưa như mong đợi của doanh nghiệp Việt Nam tại CLM. *Thứ nhất*, sự không thống nhất về số liệu dự án và vốn đầu tư được công bố giữa các cơ quan thống kê của Việt Nam và CLM dẫn đến việc giám sát các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam tại CLM gặp nhiều khó khăn. *Thứ hai*, các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia đầu tư vào CLM thường thiếu hụt nhân sự có năng lực, kinh nghiệm, một phần do những quy định giới hạn về số lượng nhân sự nước ngoài tại các nước sở tại (ví dụ, ở Lào không quá 10%), một phần vì việc tuyển dụng nhân lực chất lượng tại các quốc gia này còn nhiều hạn chế. Thí dụ, cuộc khảo sát doanh nghiệp của Viện nghiên cứu Đông Nam Á ở Singapore cho thấy trên 60% doanh nghiệp tại Myanmar phàn nàn họ đang thiếu hụt trầm trọng lao động kỹ năng. Tình hình càng trở nên khó khăn hơn khi các chương trình đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho lao động Myanmar lại rất thiếu trong khi đầu tư cho giáo dục chỉ chiếm chưa đầy 2% ngân sách hàng năm của Chính phủ¹³. *Thứ ba*, chất lượng cơ sở hạ tầng cùng với các dịch vụ phụ trợ liên quan ở CLM phần lớn vẫn lạc hậu. Ví dụ, tình trạng

thiếu điện vẫn xảy ra rất thường xuyên ở Myanmar với chỉ khoảng 30% dân số tiếp cận được nguồn điện. *Thứ tư*, hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài, tìm hiểu thị trường CLM của các doanh nghiệp Việt Nam chưa được chú trọng đúng mức.

Sự kiện thành lập AEC cuối năm 2015 với mục tiêu tự do hóa dòng chảy của hàng hóa, dịch vụ và đầu tư sẽ tạo ra nhiều cơ hội mở rộng hoạt động đầu tư cho các doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường CLM. Với AEC, xuất khẩu của CLM tới các quốc gia ASEAN thuận lợi hơn kéo theo nhu cầu thu hút vốn FDI của CLM tăng lên. Ngoài ra, trong bối cảnh tự do hóa đầu tư trong AEC, bên cạnh sự tăng trưởng nhanh chóng của nhu cầu tiêu dùng tại CLM tạo thêm nhiều cơ hội đầu tư cho doanh nghiệp Việt Nam vào các nước này. Đồng thời, việc lao động kỹ năng được phép di chuyển tự do giữa các quốc gia thành viên ASEAN giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể tuyển dụng được nguồn lao động chất lượng hơn, góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh của mình tại thị trường CLM.

Trong khi đó, các thách thức doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt khi đầu tư sang CLM thời kỳ hậu AEC cũng là không nhỏ. Trong đó, thách thức lớn nhất là hạn chế về năng lực cạnh tranh và khả năng mở rộng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, cạnh tranh đầu tư sang CLM dự báo ngày càng tăng lên giữa doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp đến từ các quốc gia trong và ngoài ASEAN khác có thể mạnh về vốn, công nghệ và phương pháp quản lý. Các thách thức khác bao gồm môi trường kinh doanh CLM còn yếu kém, cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực của CLM chưa phát triển.

Có thể thấy, đầu tư của Việt Nam sang CLM những năm tới có một điểm thuận lợi quan trọng chính là quan hệ chính trị tiếp tục ổn định giữa Việt Nam với CLM. Mặc dù vậy, để thúc đẩy và cải thiện hiệu quả các dự án đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam tại CLM, về phía Chính phủ, cần thúc đẩy hoàn thiện các cơ chế chính

¹³ Cullen Hendrix and Marcus Noland (2015): *Myanmar: Cross-Cutting Governance Challenges*, Asian Development Bank Working Paper Series 15-2.

sách về hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với CLM nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam tại những nước này. Cụ thể là, hoàn thiện Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại biên giới Việt Nam - Lào đến năm 2020; xây dựng Thể chế hợp tác kinh tế dài hạn đặc biệt giữa 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia đến năm 2030; triển khai thực hiện Đề án kết nối kinh tế 3 nước Campuchia - Lào - Việt Nam; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam đến năm 2020. Việt Nam và CLM cũng cần thống nhất phương

pháp thống kê, cấp phép dự án đầu tư nhằm tạo thuận lợi cho công tác giám sát, hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời. Về phía doanh nghiệp, cần nâng cao vai trò của hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam tại CLM trong các hoạt động thúc đẩy, quản lý dự án đầu tư của Việt Nam ở những nước này. Ngoài ra, khi đầu tư vào CLM, bên cạnh việc nghiên cứu thị trường, văn hóa kinh doanh bản địa kỹ lưỡng, các doanh nghiệp Việt Nam cần có các khảo sát, đánh giá nghiêm túc những tác động về môi trường, xã hội của các dự án nhằm tránh các rủi ro như dự án bị phản đối, đình trệ hoặc chấm dứt giữa chừng♦

Tài liệu tham khảo:

1. ASEAN Secretariat (2015): “*ASEAN Investment Report 2015*”, Jakarta: ASEAN Secretariat.
2. Lê Minh Diễm (2016): “Thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Campuchia giai đoạn 2016-2020”, <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/92-6012-thuc-day-hop-tac-kinh-te-thuong-mai-va-dau-tu-giua-viet-nam-va-campuchia-giai-doan-2016-2020.html>, truy cập ngày 8/6/2016.
3. Cullen Hendrix and Marcus Noland (2015): *Myanmar: Cross-Cutting Governance Challenges*, Asian Development Bank Working Paper Series 15-2.
4. Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA): http://www.asean.org/storage/images/2013/economic/aia/ACIA_Final_Text_26%20Feb%202009.pdf, truy cập ngày 2/6/2016.
5. Hiệp hội các nhà đầu tư Việt Nam sang Lào - AVIL (2016): “*Báo cáo tình hình hợp tác kinh tế Việt Nam-Lào giai đoạn 2011-2015 và định hướng hợp tác giai đoạn 2016 - 2020*”,
6. Bùi Thị Lan và Đoàn Quỳnh Thương (2014): “*Những điểm mới theo quy định của Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, <http://tcdepl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/phap-luat-kinh-te.aspx?ItemID=45>, truy cập ngày 1/6/2016.
7. Cơ sở dữ liệu về FDI của ASEAN, <http://www.asean.org/wp-content/uploads/2015/09/Table-25.pdf>, truy cập ngày 6/6/2016.
8. Luật đầu tư 2005: http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=29555, truy cập ngày 4/6/2016.
9. Luật đầu tư 2014: http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=178136, truy cập ngày 4/6/2016.
10. Trương Tiến Sĩ (2009): “*20 năm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam: Thực trạng và triển vọng*”, Tạp chí Công nghệ ngân hàng”, Số 37, 4/2009.
11. Nguyễn Văn Toàn (2016): “*Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài: Rủi ro nằm ở việc không tuân thủ*”, <http://moitruongvadoisong.vn/2016/05/06/dau-tu-cua-viet-nam-ra-nuoc-ngoai-rui-ro-nam-o-viec-khong-tuan-thu/>, truy cập ngày 7/6/2016.
12. Trần Nam Trung (2016): “*Quản Lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư trực tiếp của Việt Nam sang Campuchia*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 8, 04/2016.

Trịnh Quang Hưng
Trường Đại học Ngoại thương